

# 16

## Số hộ nông thôn phân theo loại hộ và phân theo vùng

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>15 343 852</b>	<b>15 987 527</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	-
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	9 535 548	8 579 396	62.15	53.66	-8.49
Hộ nông nghiệp	8 866 510	7 834 584	57.79	49.00	-8.79
Hộ lâm nghiệp	51 862	109 700	0.34	0.69	0.35
Hộ thủy sản	617 176	635 112	4.02	3.97	-0.05
Hộ công nghiệp và xây dựng	2 305 794	3 269 390	15.03	20.45	5.42
Hộ công nghiệp	1 522 939	2 295 703	9.93	14.36	4.43
Hộ xây dựng	782 855	973 687	5.10	6.09	0.99
Hộ dịch vụ	2 825 423	3 129 676	18.41	19.58	1.17
Hộ thương nghiệp	1 240 663	1 255 159	8.08	7.85	-0.23
Hộ vận tải	264 796	423 006	1.73	2.65	0.92
Hộ dịch vụ khác	1 319 964	1 451 511	8.60	9.08	0.48
Hộ khác	677 087	1 009 065	4.41	6.31	1.90
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>3 842 157</b>	<b>4 003 049</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	-
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 822 682	1 423 076	47.44	35.55	-11.89
Hộ nông nghiệp	1 749 654	1 347 773	45.54	33.67	-11.87
Hộ lâm nghiệp	3 080	3 991	0.08	0.10	0.02
Hộ thủy sản	69 948	71 312	1.82	1.78	-0.04
Hộ công nghiệp và xây dựng	902 186	1 259 252	23.48	31.46	7.98
Hộ công nghiệp	592 581	919 320	15.42	22.97	7.55
Hộ xây dựng	309 605	339 932	8.06	8.49	0.43
Hộ dịch vụ	820 919	904 341	21.37	22.59	1.22
Hộ thương nghiệp	376 388	388 223	9.80	9.69	-0.11
Hộ vận tải	93 880	145 228	2.44	3.63	1.19
Hộ dịch vụ khác	350 651	370 890	9.13	9.27	0.14
Hộ khác	296 370	416 380	7.71	10.40	2.69
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2 224 826</b>	<b>2 398 972</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	-
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 807 146	1 809 171	81.23	75.41	-5.82
Hộ nông nghiệp	1 788 546	1 777 500	80.39	74.09	-6.30
Hộ lâm nghiệp	10 625	22 920	0.48	0.96	0.48
Hộ thủy sản	7 975	8 751	0.36	0.36	0.00
Hộ công nghiệp và xây dựng	138 246	236 800	6.21	9.88	3.67

# 16

## (Tiếp theo) Số hộ nông thôn phân theo loại hộ và phân theo vùng

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
Hộ công nghiệp	82 888	163 734	3.72	6.83	3.11
Hộ xây dựng	55 358	73 066	2.49	3.05	0.56
Hộ dịch vụ	240 121	283 882	10.79	11.83	1.04
Hộ thương nghiệp	93 094	104 021	4.18	4.34	0.16
Hộ vận tải	20 649	33 621	0.93	1.40	0.47
Hộ dịch vụ khác	126 378	146 240	5.68	6.09	0.41
Hộ khác	39 313	69 119	1.77	2.88	1.11
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>3 656 327</b>	<b>3 736 199</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	-
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 421 102	2 114 027	66.22	56.58	-9.64
Hộ nông nghiệp	2 215 308	1 862 261	60.59	49.84	-10.75
Hộ lâm nghiệp	30 400	74 733	0.83	2.00	1.17
Hộ thủy sản	175 394	177 033	4.80	4.74	-0.06
Hộ công nghiệp và xây dựng	399 330	594 674	10.92	15.92	5.00
Hộ công nghiệp	223 978	327 903	6.12	8.78	2.66
Hộ xây dựng	175 352	266 771	4.80	7.14	2.34
Hộ dịch vụ	609 729	712 398	16.67	19.07	2.40
Hộ thương nghiệp	263 487	283 012	7.21	7.57	0.36
Hộ vận tải	54 605	90 126	1.49	2.41	0.92
Hộ dịch vụ khác	291 637	339 260	7.97	9.09	1.12
Hộ khác	226 166	315 100	6.19	8.43	2.24
<b>Tây Nguyên</b>	<b>862 681</b>	<b>954 020</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	-
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	744 661	808 603	86.31	84.75	-1.56
Hộ nông nghiệp	742 854	806 988	86.10	84.58	-1.52
Hộ lâm nghiệp	1 287	1 073	0.15	0.11	-0.04
Hộ thủy sản	520	542	0.06	0.06	0.00
Hộ công nghiệp và xây dựng	22 564	28 444	2.62	2.98	0.36
Hộ công nghiệp	12 389	16 142	1.44	1.69	0.25
Hộ xây dựng	10 175	12 302	1.18	1.29	0.11
Hộ dịch vụ	85 802	97 914	9.95	10.27	0.32
Hộ thương nghiệp	36 788	42 717	4.27	4.48	0.21
Hộ vận tải	5 389	7 974	0.62	0.84	0.22
Hộ dịch vụ khác	43 625	47 223	5.06	4.95	-0.11
Hộ khác	9 654	19 059	1.12	2.00	0.88

# 16

(Tiếp theo) Số hộ nông thôn phân theo loại hộ và phân theo vùng

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)		Tăng/giảm cơ cấu năm 2016 so với 2011 (%)
	2011	2016	2011	2016	
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>1 429 582</b>	<b>1 546 176</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	-
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	557 180	486 028	38.97	31.42	-7.55
Hộ nông nghiệp	536 716	466 696	37.53	30.17	-7.36
Hộ lâm nghiệp	2 080	2 680	0.15	0.17	0.02
Hộ thủy sản	18 384	16 652	1.29	1.08	-0.21
Hộ công nghiệp và xây dựng	428 217	570 571	29.95	36.91	6.96
Hộ công nghiệp	348 215	482 852	24.35	31.24	6.89
Hộ xây dựng	80 002	87 719	5.60	5.67	0.07
Hộ dịch vụ	406 942	435 035	28.47	28.14	-0.33
Hộ thương nghiệp	155 426	151 906	10.88	9.82	-1.06
Hộ vận tải	38 459	56 115	2.69	3.63	0.94
Hộ dịch vụ khác	213 057	227 014	14.90	14.69	-0.21
Hộ khác	37 243	54 542	2.61	3.53	0.92
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>3 328 279</b>	<b>3 349 111</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	-
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 182 777	1 938 491	65.58	57.88	-7.70
Hộ nông nghiệp	1 833 432	1 573 366	55.09	46.98	-8.11
Hộ lâm nghiệp	4 390	4 303	0.13	0.13	0.00
Hộ thủy sản	344 955	360 822	10.36	10.77	0.41
Hộ công nghiệp và xây dựng	415 251	579 649	12.48	17.31	4.83
Hộ công nghiệp	262 888	385 752	7.90	11.52	3.62
Hộ xây dựng	152 363	193 897	4.58	5.79	1.21
Hộ dịch vụ	661 910	696 106	19.89	20.78	0.89
Hộ thương nghiệp	315 480	285 280	9.48	8.52	-0.96
Hộ vận tải	51 814	89 942	1.56	2.69	1.13
Hộ dịch vụ khác	294 616	320 884	8.85	9.57	0.72
Hộ khác	68 341	134 865	2.05	4.03	1.98